

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2020/DS-PT

Ngày: 13/8/2020

V/v “*T/c thừa kế và hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/DS-PT ngày 15/01/2020, về việc: “*Tranh chấp thừa kế và hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1959/2020/QĐPT ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1946;

Địa chỉ: A5/149 Tổ 5, Ấp 1, xã Đa Phước, huyện B, Thành phố H (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Hồ Đặng L, sinh năm 1992; Địa chỉ cư trú: Số 452 Minh Phụng, Phường 9, Quận 11, Thành phố H (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Ngô Thái Tùng T – Công ty Luật TNHH MTV Đà Giang thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 80 Quốc lộ 50, khu phố 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 80 Quốc lộ 50, khu phố 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Minh C - Văn phòng Luật sư An Châu thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1940; Địa chỉ: Số 25/87 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố H (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Thời: Anh Hồ Đăng L, sinh năm 1992 - Giấy ủy quyền ngày 05/4/2018 (có mặt).

3.2.1. Bà Lâm Kim L1, sinh năm 1947 (vợ ông Giao); Địa chỉ: Số 10-12 Đường B5, khu vực Phú Thuận, phường Tân Phú, quận C, Thành phố C (vắng mặt).

3.2.2. Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1965 (con ông Giao); Địa chỉ: Số 86/45A, Trương Vĩnh Ký, phường Ri, thành phố R, tỉnh K (vắng mặt).

3.2.3. Bà Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1968 (con ông Giao); Địa chỉ: Khu vực 3, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

3.2.4. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1970 (con ông Giao); Địa chỉ: Số 27/4B, đường Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố H (vắng mặt).

3.2.5. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1972 (con ông Giao); Địa chỉ: C7/144/A1, Ấp 3, xã Đa Phước, huyện B, Thành phố H (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của S, C1, D, L2: Ông Hồ Đăng L, sinh năm 1992 - Giấy ủy quyền ngày 05/4/2018, ngày 06/4/2018 (có mặt).

3.2.6.1 Bà Phan Thị S1, sinh năm 1960 (vợ ông C2)

3.2.6.2 Chị Nguyễn Ngọc L3, sinh năm 1995 (con ông C2)

3.2.6.3 Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1993 (con ông C2)

Cùng địa chỉ: Số 78/2 tổ 9, Quốc lộ 50, khu phố 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1944; Địa chỉ: Tổ 12, ấp Thới Thuận, xã Thới Sơn, huyện T, tỉnh A (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà T3 và ông V: Ông Hồ Đăng L, sinh năm 1992. Địa chỉ cư trú: Số 452 đường Minh Phụng, Phường 9, Quận 11, Thành phố H - Giấy ủy quyền ngày 02/4/2018, 05/4/2018 (có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số 308 ấp Chợ, xã Long Hựu Đông, huyện C, tỉnh L (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Q: Anh Hồ Đăng L, sinh năm 1992 - Giấy ủy quyền ngày 05/4/2018 (có mặt).

3.5.1. Ông Trịnh Quốc T4, sinh năm 1968 (con bà Mai); Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

3.5.2 Anh Trịnh Quốc T5, sinh năm 1971 (con bà Mai); Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

3.5.3 Chị Trịnh Thị Mai T6, sinh năm 1974 (con bà Mai); Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

3.5.4 Chị Trịnh Thị Mai T7, sinh năm 1975 (con bà Mai); Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

3.5.5 Chị Trịnh Thị Mai T8, sinh năm 1977 (con bà Mai); Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

3.5.6 Chị Trịnh Thị Mộng T9, sinh năm 1979 (con bà Mai); Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

3.5.7 Anh Trịnh Quốc T10, sinh năm 1981 (con bà Mai); Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh T4, anh T5, chị T6, chị T7, chị T8, chị T9, anh T10: Anh Hồ Đăng L, sinh năm 1992. Địa chỉ cư trú: Số 452 đường Minh Phụng, Phường 9, Quận 11, Thành phố H - Giấy ủy quyền ngày 06/4/2018 (có mặt).

3.6.1 Chị Nguyễn Thị T3 Cang, sinh năm 1984 (con ông Lẽ); Cùng địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L (vắng mặt).

Anh Lê Tấn L4, sinh năm 1983; Cháu Lê Tấn Đạt, sinh năm 2010;

3.6.2. Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1987 (con ông Lễ); Cùng địa chỉ: Số 78/13A, Khu phố 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L (vắng mặt).

Chị Trần Thị Kim N1, sinh năm 1988; Cháu Nguyễn Trần Anh T11, sinh năm 2013; Cháu Nguyễn Hữu Minh T12, sinh năm 2018;

3.7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956; Địa chỉ: 12847 Magenta Oaksdr Housto- Texas 77072, USA (vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Thứ Ba, huyện A, tỉnh K (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà M, bà M1: Ông Hồ Đăng L, sinh năm 1992 - Giấy ủy quyền ngày 06/4/2018, 14/6/2018 (có mặt).

3.9. Ủy ban nhân dân huyện C (vắng mặt).

3.10. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh L. Địa chỉ: Số 2A Phạm Văn Ngũ, thị trấn Bến Lức, huyện B, tỉnh L. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Thái S2 – PGĐ điều hành

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Công T13 - Trưởng Phòng giao dịch C thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L (có mặt).

3.11. Bà Trần Kim L5, sinh năm 1958;

3.12. Chị Nguyễn Thị Lệ D1, sinh năm 1985;

3.13. Chị Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1987;

3.14. Chị Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: số 80 Quốc lộ 50, thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1, Trịnh Thị Mai T7, Trịnh Quốc T4, Trịnh Thị Mai T8, Trịnh Quốc T5, Trịnh Quốc T10, Trịnh Thị Mai T6, Trịnh Thị Mộng T9, Nguyễn Hữu D, Nguyễn Thị Kim C1, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Hữu S, Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Hữu D;

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và thông qua ông Hồ Đăng L – người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ bà M là cụ ông Nguyễn Hữu T14 (sinh năm 1919; chết năm 1971) và cụ bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1920; chết năm 2000) có tạo lập được khối tài

sản gồm nhà và đất tọa lạc tại số 80 Quốc lộ 50, khu phố 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L. Hai cụ có 10 người con chung gồm:

1. Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1940

2. Ông Nguyễn Ngọc G (sinh năm 1942; chết năm 1972) có vợ là bà Lâm Kim L1 (sinh năm 1947). Ông G và bà L1 có 5 con chung: Nguyễn Hữu S, sinh năm 1965; Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1968; Nguyễn Hữu D, sinh năm 1970; Nguyễn Văn L2, sinh năm 1972; Nguyễn Quốc C2 (sinh năm 1964; chết năm 2012). Ông C2 có vợ là bà Phan Thị S1 (sinh năm 1960). Ông C2 và bà S1 có 2 con chung tên Nguyễn Ngọc L3, sinh năm 1995; Nguyễn Quốc V, sinh năm 1993.

3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1944;

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1946;

5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1949;

6. Bà Nguyễn Thị M2 (sinh năm 1951 – chết năm 1999) có chồng là ông Trịnh T15 (sinh năm 1944 – chết năm 1987). Hai người có 7 người con chung: anh Trịnh Quốc T4, sinh năm 1968; anh Trịnh Quốc T5, sinh năm 1971; chị Trịnh Thị Mai T6, sinh năm 1974; chị Trịnh Thị Mai T7, sinh năm 1975; chị Trịnh Thị Mai T8, sinh năm 1977; chị Trịnh Thị Mộng T9, sinh năm 1979; anh Trịnh Quốc T10, sinh năm 1981;

7. Ông Nguyễn Hữu L6 (sinh năm 1954 – chết năm 2009); vợ bà Lý Hồng C3 (sinh năm 1955 – chết năm 2013). Có 2 con chung là chị Nguyễn Thị T3 Cang, sinh năm 1984 và anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1987.

8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956;

9. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1958;

10. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1961;

Sau khi cha mẹ qua đời, ông D là con út nên được gia đình đồng ý cho tiếp tục sống trong căn nhà để quản lý, trông coi nhà cửa và thờ cúng ông bà.

Năm 2006, ông D đã tự ý đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần nhà đất nêu trên mà không thông qua ý kiến của các anh chị em trong gia đình. Đến ngày 10/5/2006, ông D được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với phần nhà đất nêu trên.

Sau đó, ông D đã thế chấp phần nhà đất này tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L khi chưa có được sự đồng ý của các đồng thừa kế là xâm phạm nghiêm trọng đến lợi ích của bà M và các đồng thừa kế khác.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần nhà đất thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L cho bà M.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu D do chị Nguyễn Thị Diễm T1 đại diện trình bày:

Chị Thúy thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống. Ông D là con ông Nguyễn Hữu T14 (sinh năm 1919; chết năm 1971) và bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1920; chết năm 2000). Cha mẹ ông D có 10 người con như phía nguyên đơn trình bày. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp là do cha mẹ ông D để lại. Năm 2006, ông D được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5, diện tích 238,5m², loại đất ODT, tọa lạc tại thị trấn Cần Giuộc căn cứ vào “Tờ chúc ngôn năm 1992” của bà Bông và “tờ xác nhận ngày 09/10/2003” của các anh chị em trong gia đình. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên ông D đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh L – Phòng giao dịch C để đảm bảo cho khoản tiền vay là 1.350.000.000 đồng. Hiện nay, khoản vay trên đã chuyển sang nợ quá hạn. Việc ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của các anh chị em trong gia đình nên trước yêu cầu khởi kiện của bà M, ông D không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh L do ông Đoàn Thái S2 trình bày tại bản khai ngày 28/6/2018 và tại biên bản hòa giải ngày 13/11/2019:

Ông Nguyễn Hữu D và vợ là Trần Kim L5 vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An, Phòng giao dịch Cần Giuộc (sau đây viết là VCB Chi nhánh Long An). Hợp đồng vay theo hạn mức số 0302/CG/16LD-PL01 ngày 27/10/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0302/CG/16LD-PL01 ngày 27/10/2017 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0302/CG/16LD-PL02 ngày 27/10/2017. Thời hạn vay tối đa 6 tháng cho từng lần nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Dư nợ là 1.350.000.000đ. Tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu của khách hàng vay ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Kim L5 là 01 quyền sử dụng đất và nhà ở tại thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD9 954230 do Ủy ban nhân

dân huyện cấp ngày 10/5/2006 vào sổ số H 00672. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 0110/CG/TC16 ngày 27/10/2016; giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 2.385.000.000đ. Đăng ký thế chấp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C chứng nhận ngày 28/10/2016. Tính đến ngày 13/11/2019, tổng dư nợ của ông D tạm tính là 1.672.652.055đ, trong đó nợ gốc 1.350.000.000đ, lãi 322.652.055. Ngân hàng đã làm việc với ông D và bà Lê về việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng vay ngày 27/10/2016 nhưng vợ chồng ông không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Việc thế chấp vay vốn được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Thời điểm đăng ký thế chấp tài sản không có tranh chấp, không bị kê biên. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh L tiếp tục hợp đồng thế chấp để đảm bảo khoản nợ vay tại Ngân hàng VCB chi nhánh L -Phòng Giao dịch C.

Đến thời điểm hiện nay, tiền vốn vay gốc là 1.350.000.000đ và lãi trong hạn 225.739.801đ và lãi quá hạn 105.855.929đ. Tổng nợ là 1.678.771.321đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu theo nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 do ông Hồ Đăng L đại diện thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà M về quan hệ huyết thống và số anh chị em trong gia đình. Sau khi cụ Thinh và cụ Bông qua đời, ông D là con út nên trực tiếp sinh sống tại căn nhà trên và quản lý trông coi nhà cửa. Năm 2006, ông D tự ý kê khai đối với phần nhà đất nêu trên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tiếp đó, ông D đem thế chấp nhà đất vay tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế phần nhà đất tại thửa đất 104, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại số 80, Quốc lộ 50, thị trấn Cần Giuộc, của nguyên đơn, các ông bà cũng đồng ý. Các ông bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của cụ Thinh và cụ Bông là nhà chính và đất tại thửa đất 104, tờ bản đồ số 5.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ con và con, cháu của ông Nguyễn Ngọc G đã chết gồm: bà Lâm Kim L1 (vợ), Nguyễn Hữu S (con), Nguyễn Thị Kim C1 (con), Nguyễn Hữu D (con), Nguyễn Văn L2 (con), Nguyễn Ngọc L3 (cháu), Nguyễn Quốc V (cháu) do ông Hồ Đăng L đại diện thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà M. Đồng thời yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của cụ Thinh và cụ Bông là nhà và đất tại thửa đất 104, tờ bản đồ số 5.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị S1, vợ của ông Nguyễn Quốc C2 (đã chết) trình bày: Chồng bà là con của ông G. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội chồng để lại. Trước khi mất bà nội có làm chúc ngôn để lại cho ông D. Sau khi bà nội chết, gia đình có làm giấy xác nhận cho ông D ở làm nơi thờ cúng. Bà S1 và ông C2 có hai con chung là vợ chồng Liễu và V. Hiện bà, anh V và vợ chồng L3, L4 cùng cháu Đạt sống trên thửa đất 104 đang tranh chấp. Nhà cất ở phía sau từ năm 1996 có thỏa thuận với ông D. Bà và các con không tranh chấp hay có yêu cầu gì trong vụ án này, xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc L3 thống nhất trình bày của bà Sáu. Chị là con ông C2 có chồng là Lê Tấn L4. Hiện vợ chồng chị cùng anh V và cháu Đạt sống với mẹ sống trong căn nhà cất trên thửa đất này. Vợ chồng chị không tranh chấp hay yêu cầu gì. Xin giải quyết vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T3 Cang, anh Nguyễn Hữu N thống nhất trình bày: Chị Cang và anh Nguyễn Hữu N là con của ông Nguyễn Hữu L6 và bà Lý Hồng C. Cha mẹ đều đã chết. Căn nhà do Nguyễn Hữu N bỏ tiền ra cất theo sự thỏa thuận với ông D. Anh em chị không yêu cầu, không tranh chấp trong vụ án này. Xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim L5, vợ ông D và các con ông D là Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Thị Lệ D1 và Nguyễn Thị Thúy V có đơn xin không tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Lý do là bà và các con không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự số 86/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh L quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 14, Điều 21 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Điều 650; Điều 651 và Khoản 2 Điều 486 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1, 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Nguyễn Hữu D về việc “tranh chấp thừa kế”

Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho bà Nguyễn Thị M 268.625.729đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 mỗi người 268.625.729đ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Ngọc Giao và của bà Nguyễn Thị M2 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

3.1. Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho bà Lâm Kim L1, anh Nguyễn Hữu S, anh Nguyễn Hữu D, anh Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị Kim C1 mỗi người 44.770.954đ.

3.2. Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho anh Nguyễn Quốc V 14.923.651đ.

3.3. Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho anh Trịnh Quốc T4, anh Trịnh Quốc T5, chị Trịnh Thị Mai T6, chị Trịnh Thị Mai T7, chị Trịnh Thị Mai T8, chị Trịnh Thị Mộng T9 và anh Trịnh Quốc T10 mỗi người 38.375.104đ.

3.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3.5. Ông Nguyễn Hữu D được quyền kê khai đăng ký quyền sở hữu ở; quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Khoản 3 Điều 100, khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L đối với ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Kim L5 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay”.

4.1. Buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Kim L5 trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Long An tiền vốn vay 1.350.000.000đ gốc và tiền lãi đến ngày 28/11/2019 trong hạn 225.739.801đ và quá hạn 105.855.929đ. Tổng cộng 1.678.771.321đ.

4.2. Ông Nguyễn Hữu D và Ngân hàng được quyền thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp tài sản đối với quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở phần ông D được giao theo bản án quyết định.

4.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay đã ký.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 189/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm với những nội dung sau:

Tờ chúc ngôn năm 1992 của cụ Nguyễn Thị B không ghi ngày tháng, chỉ có cụ Nguyễn Thị B ký nên không hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Pháp lệnh thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của bà M và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Bông làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Đối với bà Lâm Kim L1 chưa có yêu cầu chia thừa kế, Tòa án chưa thụ lý nhưng lại quyết định buộc ông D chia cho bà Lan 44.770.954 đồng và không buộc bà Lan phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng.

Ông D và bà Lệ có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 1.678.771.321 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà Lệ chịu án phí là không đúng.

Ông D thuộc trường hợp hưởng di sản thừa kế, tức là có tài sản nhưng Tòa án căn cứ vào đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn để giảm 50% án phí là chưa đúng pháp luật.

Ngày 10 đến ngày 12/10/2019, những người thừa kế tài sản của cụ B kháng cáo yêu cầu chia di sản của cụ B chết để lại; ông D kháng cáo cho rằng một số người thừa kế tài sản của cụ B đã ký vào văn bản đồng ý giao nhà đất của cụ B để lại cho ông D làm di sản thờ cúng nên ông không đồng ý chia thừa kế cho những người này, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng Tờ chúc

ngôn năm 1992 không phải là di chúc hợp pháp. Bản án hành chính phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H cũng xác định Tờ chúc ngôn không có giá trị nên Tòa án cấp sơ thẩm không chia thừa kế di sản của cụ B cho những người thừa kế theo pháp luật là không đúng. Những người thừa kế của cụ B ký văn bản đồng ý giao nhà đất cho ông D thờ cúng, chứ không giao quyền sở hữu. Do đó, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chia di sản của cụ B để lại theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng Tờ chúc ngôn của cụ B để lại phù hợp với ý chí của cụ B và các anh, chị trong gia đình nên là di chúc hợp pháp; cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1, mỗi người 268.625.729 đồng là không đúng quy định; đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ chia thừa kế cho những người không ký vào văn bản đồng ý giao nhà đất cho ông D.

Đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam xin rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H phát biểu quan điểm về vụ án như sau: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và các đương sự thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung tranh chấp, tài sản nhà đất có nguồn gốc là do cụ T14 và cụ B để lại, tuy nhiên Tờ chúc ngôn của cụ B không đúng theo quy định của Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Văn bản cam kết của các anh, chị ông D cũng thống nhất chỉ giao nhà đất cho ông D làm nơi thờ cúng chứ không giao quyền định đoạt. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực đã tuyên hủy một phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất cho ông D. Chính vì vậy, yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Tuy nhiên, bà L1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án chưa có yêu cầu chia di sản thừa kế, cấp sơ thẩm giải quyết cho bà L1 nhưng không tuyên chịu án phí là không đúng quy định; kháng nghị về án phí là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông D; chấp nhận kháng nghị; đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của Ngân hàng; sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định như sau:

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 189/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L, kháng cáo của các đương sự trong vụ án đúng quy định của pháp luật, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: “Tranh chấp thừa kế và hợp đồng vay tài sản” là đúng quan hệ tranh chấp; có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh L được quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L, kháng cáo của các đương sự trong vụ án về “Tờ chúc ngôn” do cụ B lập năm 1992 và đề nghị chia di sản của cụ B thì thấy:

[2.1]. “Tờ chúc ngôn” do cụ B lập năm 1992 có ký tên và lấn tay. “Tờ chúc ngôn” là bản đánh máy, không có người làm chứng ký nhận và cũng không được chính quyền địa phương xác nhận nên không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

[2.2]. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T3, bà Q, ông T2, bà M, bà M1 đã thừa nhận “Giấy xác nhận” ngày 09/10/2003 do chính các ông, bà ký tên cam kết, đồng ý để nhà đất của cụ B cho ông D quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ, đúng như nội dung “Tờ chúc ngôn” do cụ B lập năm 1992.

[2.3]. Ông D đã quản lý, sử dụng nhà đất làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ và đến ngày 10/5/2006, UBND huyện C, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích đất 238,5m², tại thửa số 104, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thị trấn Cần Giuộc, huyện C, tỉnh L cho ông D đứng tên là đúng theo ý chí của bà T3, bà Q, ông T2, bà M, bà M1 và ông L6. Hơn nữa, theo Bản án hành chính số: 104/2018/HC-PT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H thì việc UBND huyện C, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho ông D, khi bà M là người thừa kế chưa đồng ý giao tài sản của cụ B cho ông D, phần di sản của cụ T14 chết để lại chưa chia, là xâm phạm đến quyền lợi của bà M và những người hưởng di sản của cụ T14. Do vậy, Bản án hành chính phúc thẩm trên đã hủy một phần Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 08/5/2006 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số SĐ 954230 ngày 10/5/2006 cho ông D. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của cụ T14 cho các thừa kế là phù hợp; không chia phần di sản của cụ B cho các thừa kế là bà T3, bà Q, ông T2, bà M, bà M1 và ông L6, khi đã ký giấy cam kết giao nhà đất cho ông D là có căn cứ.

[2.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M và các con của ông G, bà M2 cho rằng chưa giao phần di sản của cụ B cho ông D và yêu cầu chia, được người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông D đồng ý nên ghi nhận. Do đó, ông D chia kỹ phần thừa kế cho bà M, bà M2 và ông G, mỗi người được hưởng là 317.466.770 đồng [(3.223.508.750đ di sản của cụ B + 268.625.729đ kỹ phần thừa kế cụ B hưởng) : 11 (trong đó có một phần công gìn giữ của ông D)]. Kỹ phần thừa kế của bà M2 và ông G (đã chết), giao cho vợ và các con như cách chia của án sơ thẩm là phù hợp; riêng phần tài sản bà L1 (vợ ông G) được hưởng, ông D quản lý, khi bà L1 có yêu cầu thì ông D có trách nhiệm giao lại cho bà L1.

[3]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L đối với ông D và bà L5, ông bà cùng ký hợp đồng vay tiền, có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 1.678.771.321 đồng nhưng tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà L5 cùng ông D chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp. Do đó, phần kháng nghị này là có căn cứ.

[4]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L, về phần án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án thì thấy: Theo quy định của pháp luật, những người hưởng kỹ phần thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, nếu họ thuộc trường hợp được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì được miễn án phí. Đối chiếu với quy định trên thì bà M, ông T2, bà T3, bà Q, bà M, bà M1 và bà L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, ông D và các con của ông G, bà M2 được hưởng kỹ phần thừa kế nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỹ phần được hưởng theo quy định của pháp luật.

Ông D và bà L5 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 1.678.771.321 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 83.938.500 đồng, nhưng có đơn do chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh khó khăn, được xét giảm 50%, còn phải chịu án phí 41.969.000 đồng.

[5]. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thấy bản án sơ thẩm không chia hiện vật là nhà đất cho các đồng thừa kế, quyền lợi của

Ngân hàng không ảnh hưởng nên việc rút kháng cáo là tự nguyện và phù hợp, nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Ngân hàng.

[6]. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H phù hợp một phần nên chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L; chấp nhận kháng cáo của bà M và các con của ông G, bà M2; chấp nhận một phần kháng cáo của ông D; không chấp nhận kháng cáo của bà T3, bà Q, ông T2, bà M, bà M1. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm; người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm nhưng do thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 189/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An; Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, Trịnh Thị Mai T7, Trịnh Quốc T4, Trịnh Thị Mai T8, Trịnh Quốc T5, Trịnh Quốc T10, Trịnh Thị Mai T6, Trịnh Thị Mộng T9, Nguyễn Hữu S, Nguyễn Hữu D, Nguyễn Thị Kim C1, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Quốc V; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu D (sinh năm 1961); Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1; Sửa Bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 14, Điều 21 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Nguyễn Hữu D về việc “Tranh chấp thừa kế”

Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho bà Nguyễn Thị M 586.092499 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 mỗi người 268.625.729 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Giao và của bà Nguyễn Thị M2 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

3.1. Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho bà Lâm Kim L1, anh Nguyễn Hữu S, anh Nguyễn Hữu D (sinh năm 1970), anh Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị Kim C1 mỗi người 97.682.083 đồng. (Phần tiền của bà Lâm Kim L1, ông Nguyễn Hữu D quản lý, khi bà Lâm Kim L1 có yêu cầu thì ông Nguyễn Hữu D giao lại cho bà Lâm Kim L1).

Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho anh Nguyễn Quốc V 32.560.694 đồng.

3.2. Buộc ông Nguyễn Hữu D phải chia cho anh Trịnh Quốc T4, anh Trịnh Quốc T5, chị Trịnh Thị Mai T6, chị Trịnh Thị Mai T7, chị Trịnh Thị Mai T8, chị Trịnh Thị Mộng T9 và anh Trịnh Quốc T10 mỗi người 83.727.499 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ông Nguyễn Hữu D sau khi thanh toán các khoản tiền trên cho người thừa kế, được quyền kê khai đăng ký quyền sở hữu nhà ở; quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của khoản 3 Điều 100, khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L đối với ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Kim L5 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

4.1. Buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Kim L5 trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L tiền vốn vay 1.350.000.000đ gốc và tiền lãi đến ngày 28/11/2019 trong hạn 225.739.801đ và quá hạn 105.855.929đ. Tổng cộng 1.678.771.321 đồng.

4.2. Ông Nguyễn Hữu D và Ngân hàng được quyền thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp tài sản đối với quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ông Nguyễn Hữu D được giao theo bản án quyết định.

4.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay đã ký.

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định: Tổng cộng 22.827.000 đồng bà Nguyễn Thị M tạm ứng.

5.1. Bà Nguyễn Thị M chịu 2.282.700 đồng, đã nộp xong.

5.2. Ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 mỗi người phải chịu 2.282.700 đồng hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M.

5.3. Anh Nguyễn Hữu S, anh Nguyễn Hữu D (1970), chị Nguyễn Thị Kim C1, anh Nguyễn Văn L2 phải chịu 2.282.700 đồng hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M.

5.4. Anh Trịnh Quốc T4, chị Trịnh Quốc T5, chị Trịnh Thị Mai T6, chị Trịnh Thị Mai T8, chị Trịnh Thị Mai T7, chị Trịnh Thị Mộng T9 và anh Trịnh Quốc T10 phải chịu 2.282.700 đồng hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M.

5.5. Ông Nguyễn Hữu D (1961) phải chịu 4.565.400 đồng hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà Nguyễn Thị M được miễn, hoàn trả 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001323 ngày 26/4/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L cho bà Nguyễn Thị M.

6.2. Ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 được miễn.

6.3. Anh Trịnh Quốc T4, anh Trịnh Quốc T5, chị Trịnh Thị Mai T6, chị Trịnh Thị Mai T7, chị Trịnh Thị Mai T8, chị Trịnh Thị Mộng T9 và anh Trịnh Quốc T10 liên đới phải chịu 27.443.699 đồng, nhưng được trừ 15.530.000 đồng, theo biên lai thu số 0000417 ngày 06/6/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L, nên tiếp tục nộp 11.913.699 đồng.

6.4. Anh Nguyễn Hữu S, anh Nguyễn Hữu D (1970), anh Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị Kim C1 và anh Nguyễn Quốc V chịu 27.443.699 đồng, nhưng được trừ 15.530.000đ, theo biên lai thu số 0000416 ngày 06/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L, nên tiếp tục nộp 11.913.699 đồng.

6.5. Ông Nguyễn Hữu D phải chịu án phí thừa kế được hưởng là 87.000.000 đồng;

6.6. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 53.345.000 đồng, theo biên lai thu số 0001401 ngày 19/6/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L, cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L.

6.7. Ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Kim L5 phải chịu án phí đối với số tiền phải trả nợ cho Ngân hàng là 41.969.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

1. Ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 được miễn. Hoàn trả cho ông T2, bà T3, bà M, bà M1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền số 0000732, 0000733, 0000742, 0000741 ngày 27/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

2. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu;

3. Ông Nguyễn Hữu D không phải chịu. Hoàn trả cho ông D 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0000712 ngày 18/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

4. Anh Trịnh Quốc T4, anh Trịnh Quốc T5, chị Trịnh Thị Mai T6, chị Trịnh Thị Mai T7, chị Trịnh Thị Mai T8, chị Trịnh Thị Mộng T9 và anh Trịnh Quốc T10 không phải chịu. Hoàn trả cho anh Thông, anh Thanh, chị Thảo, chị Thúy, chị Thùy, chị Thu, anh Thiện mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền số 0000736, 0000744, 0000746, 0000734, 0000737, 0000747, 0000745 ngày 27/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

5. Anh Nguyễn Hữu S, anh Nguyễn Hữu D, anh Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị Kim C1 và anh Nguyễn Quốc V không phải chịu. Hoàn trả cho anh S, anh D, anh L2, chị C1, anh V mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền số 0000739, 0000738, 0000743, 0000740, 0000735 ngày 27/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

6. Sung quỹ nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh L đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000722 ngày 25/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh L (1);
- VKSND tỉnh L (1);
- Cục THADS tỉnh L (1);
- Đương sự (10)
- Lưu VP (6), HS 1, (21b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý

